

Số: 105 /NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Về quyết toán ngân sách thành phố năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về dự toán thu ngân sách Nhà nước; thu, chi ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phân bổ dự toán ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2020;*

*Xét Tờ trình số 4068/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quyết toán ngân sách thành phố năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 839/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách thành phố năm 2020, như sau:

**I. Về thực hiện thu – chi ngân sách Nhà nước:**

**1. Về thu ngân sách:**

1.1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: **372.559,902 tỷ đồng**, đạt 91,8% dự toán, bao gồm:

- Thu ngân sách Nhà nước phân nội địa: **255.325,319 tỷ đồng**, đạt 91,64% dự toán và giảm 4,92% so với cùng kỳ.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: **106.049,181 tỷ đồng**, đạt 92,22% dự toán và giảm 10,68% so với cùng kỳ.

- Thu từ dầu khô: **11.111,666 tỷ đồng**, đạt 91,08% dự toán và giảm 49,44% so với cùng kỳ.

- Thu viện trợ: **4,5 tỷ đồng**.

- Thu từ các khoản huy động, đóng góp: **69,236 tỷ đồng**.

1.2. Tổng thu ngân sách địa phương (không kể khoản thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương): **171.576,261 tỷ đồng**; bao gồm:

- Thu điều tiết theo phân cấp: **65.700,110 tỷ đồng**.

- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: **5.202,900 tỷ đồng**.

- Thu kết dư ngân sách năm trước: **73.141,022 tỷ đồng**.

- Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước: **27.458,493 tỷ đồng**.

- Thu viện trợ không hoàn lại: **4,500 tỷ đồng**.

- Thu huy động, đóng góp: **69,236 tỷ đồng**.

2. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng số chi ngân sách địa phương (không kể khoản chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương) là **127.179,034 tỷ đồng**, bao gồm:

2.1. Chi đầu tư phát triển: **33.418,749 tỷ đồng**.

2.2. Chi thường xuyên: **40.533,212 tỷ đồng**.

2.3. Chi trả nợ lãi vay: **1.188,279 tỷ đồng**.

2.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: **9.511,400 tỷ đồng**.

2.5. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương: **5.087,442 tỷ đồng**.

2.6. Chi chuyển nguồn theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước: **37.161,066 tỷ đồng**.

2.7. Chi nộp ngân sách Trung ương: **278,886 tỷ đồng**.

**II. Về thực hiện kế hoạch vay và chi trả nợ:**

- Tổng số vay: **10.847,353 tỷ đồng**; trong đó:

+ Vay trong nước (phát hành trái phiếu Chính quyền địa phương): 2.000 tỷ đồng.

+ Vay ngoài nước: 8.847,353 tỷ đồng (gồm nguồn DPO là 2.907 tỷ đồng và nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại là 5.940,353 tỷ đồng).

- Tổng số trả nợ gốc (cân đối từ nguồn kết dư ngân sách năm 2018): **3.729,662 tỷ đồng**.

### III. Kết dư ngân sách năm 2020:

Kết dư ngân sách địa phương năm 2020 là **51.514,917 tỷ đồng** (đã bao gồm số vay trái phiếu chính quyền địa phương 2.000 tỷ đồng, vay DPO 2.907 tỷ đồng và từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại 5.940,353 tỷ đồng). Bao gồm:

- Ngân sách thành phố: **44.775,712 tỷ đồng**, được sử dụng để:
- + Chi trả nợ gốc năm 2021 là 1.153,17 tỷ đồng.
- + Số còn lại: 43.622,542 tỷ đồng đề nghị chuyển vào cân đối ngân sách năm 2021 (trong đó số dư nguồn vốn vay ngoài nước (DPO) là 166,504 tỷ đồng).
- Ngân sách quận - huyện: **5.988,419 tỷ đồng**;
- Ngân sách phường - xã - thị trấn: **750,786 tỷ đồng**.

Đối với kết dư ngân sách quận - huyện và ngân sách phường - xã - thị trấn thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

*(Kèm theo các Phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9).*

**Điều 2.** Căn cứ vào việc phê chuẩn của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giao Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

1. Thực hiện công khai tài chính đúng quy định, thường xuyên rà soát những định mức không còn phù hợp và các khoản chi không hợp lý để trình cấp thẩm quyền sửa đổi; gửi báo cáo quyết toán ngân sách thành phố cho Bộ Tài chính theo luật định.

2. Tăng cường triển khai các biện pháp chặt chẽ trong công tác quản lý thu: phân, giao dự toán thu, bao gồm các chỉ tiêu pháp lệnh và chỉ tiêu phân đầu; thực hiện công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế; chủ động tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra; đôn đốc thu nợ đọng, tăng cường các biện pháp chống thất thu, trong đó có các khoản thu về đất; công tác quản lý thu thực hiện theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

3. Tiếp tục lập, phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên đảm bảo theo các hướng dẫn và quy định của Bộ Tài chính và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; bố trí đủ nguồn để thực hiện cải cách tiền lương; tập trung thực hiện theo quy định đối với các hoạt động thu phí, lệ phí, trong đó lưu ý việc chuyển các hoạt động thu phí, lệ phí sang cơ chế giá; đảm bảo thực hiện vay và chi trả nợ gốc, lãi tiền vay đến hạn. Quan tâm phân bổ, giao kế hoạch vốn và thực hiện giải ngân cho các dự án đầu tư công đảm bảo đúng quy định theo Luật Ngân sách Nhà nước và Luật Đầu tư công, đảm bảo theo kế hoạch đầu tư công trung hạn. Quản lý, điều hành chi thường xuyên của thành phố đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, chế độ chính sách hiện hành của Trung ương và Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

4. Chỉ đạo rà soát cụ thể đối với từng trường hợp tạm ứng để có kế hoạch, giải pháp xử lý thu hồi hoàn trả tạm ứng theo đúng quy định của Luật Ngân sách

Nhà nước và các khoản đã tạm ứng khác đã được Kiểm toán Nhà nước, các cơ quan đã tiến hành thanh tra, kiểm tra lưu ý qua các năm. Sử dụng vốn, kinh phí bổ sung có mục tiêu phải theo đúng mục tiêu.

5. Rà soát, quản lý chặt chẽ để giảm mạnh số chi chuyển nguồn, chỉ thực hiện chuyển nguồn đối với một số khoản chi còn nhiệm vụ và thực sự cần thiết theo đúng quy định của pháp luật. Thực hiện việc sử dụng dự phòng ngân sách; xử lý kết dư ngân sách đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

6. Tăng cường công tác quản lý, sử dụng kinh phí tại các đơn vị hoạt động sự nghiệp, sản xuất kinh doanh dịch vụ tài chính và hoạt động khác như tại các doanh nghiệp công ích; quản lý hoạt động và đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của các quỹ tài chính ngoài ngân sách.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác các số liệu thu, chi ngân sách trong nội dung trình Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; đồng thời, tổ chức khắc phục những nội dung lưu ý của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV khi có kết luận chính thức.

**Điều 4.** Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, các Ban, Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Tài chính – Ngân sách của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Thành ủy TP.HCM;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP.HCM;
- Thường trực Hội đồng nhân dân TP.HCM;
- Thường trực Ủy ban nhân dân TP.HCM;
- Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam TP.HCM;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân TP.HCM;
- Văn phòng Thành ủy TP.HCM;
- Văn phòng ĐĐBQH và HĐND TP.HCM: CVP, PVP;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân TP.HCM;
- Thủ trưởng các sở, ban, ngành TP.HCM;
- Thường trực HĐND thành phố Thủ Đức và các huyện;
- Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện;
- Phòng CTHĐND: TP, PTP; Phòng HC-TC-QT;
- Lưu: VT, (BKTNS-Tr).

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thị Lệ**

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>NGUỒN THU VÀ NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>					
A	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>91.560.859</b>	<b>171.576.261</b>	<b>80.015.402</b>	<b>187,39%</b>
I	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>75.487.960</b>	<b>65.700.110</b>	<b>-9.787.850</b>	<b>87,03%</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	35.110.000	31.104.279	-4.005.721	88,59%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	40.377.960	34.595.831	-5.782.129	85,68%
II	<b>Thu bổ sung từ ngân sách trung ương</b>	<b>8.693.145</b>	<b>5.202.900</b>	<b>-3.490.245</b>	<b>59,85%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách			0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	8.693.145	5.202.900	-3.490.245	59,85%
III	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>				
IV	<b>Thu kết dư</b>		<b>73.141.022</b>	<b>73.141.022</b>	
V	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>27.458.493</b>	<b>27.458.493</b>	
VI	<b>Thu viện trợ</b>		<b>4.500</b>	<b>4.500</b>	
VII	<b>Các khoản huy động, đóng góp</b>		<b>69.236</b>	<b>69.236</b>	
VIII	<b>Thu bổ sung từ nguồn CCTL đưa vào cân đối chi thường xuyên</b>	<b>7.379.754</b>			
B	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>102.048.059</b>	<b>127.179.034</b>	<b>25.130.975</b>	<b>124,63%</b>
I	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>93.354.914</b>	<b>121.812.706</b>	<b>28.457.792</b>	<b>130,48%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	36.103.906	33.418.749	(2.685.157)	92,56%
2	Chi thường xuyên	46.650.000	40.533.212	(6.116.788)	86,89%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.607.948	1.188.279	(419.669)	73,90%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11.400	9.511.400	9.500.000	83433,33%
5	Dự phòng ngân sách	3.500.000	-		
6	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	6.287.938	-		
7	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	37.161.066		
II	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương</b>	<b>8.693.145</b>	<b>5.087.442</b>	<b>(3.605.703)</b>	<b>58,52%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	8.693.145	5.087.442	(3.605.703)	58,52%
	- Vốn nước ngoài	5.044.991	1.674.083	(3.370.908)	33,18%
	- Vốn trong nước	3.648.154	3.413.359	(234.795)	93,56%
III	<b>Chi nộp ngân sách trung ương</b>		<b>278.886</b>		
<b>THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ</b>					
1	<b>Nguồn vốn</b>	<b>14.190.900</b>	<b>10.847.353</b>		
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	0	2.000.000		

*Châu*

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	- Vay lại từ nguồn vốn Chính phủ vay ngoài nước	14.190.900	8.847.353		
	+ Vay Chương trình DPO1		2.907.000		
	+ Vay lại từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại		5.940.353		
<b>2</b>	<b>Chi trả nợ gốc</b>	<b>3.791.927</b>	<b>3.729.662</b>		
	- Từ nguồn vay	3.703.700	-		
	- Chi trả nợ gốc từ nguồn kết dư ngân sách 2018	88.227	3.729.662		
<b>KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>			<b>51.514.917</b>		

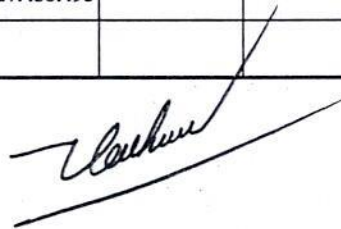
*Handwritten signature*

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>405.828.000</b>	<b>91.560.859</b>	<b>372.559.902</b>	<b>171.576.261</b>	<b>91,80</b>	<b>187,39</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>278.628.000</b>	<b>75.487.960</b>	<b>255.325.319</b>	<b>65.699.010</b>	<b>91,64</b>	<b>87,03</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	18.462.000	3.324.800	16.241.852	2.680.671	87,97	80,63
	- Thuế giá trị gia tăng	6.650.000	1.197.000	5.264.741	944.842	79,17	78,93
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.350.000	963.000	4.076.128	733.703	76,19	76,19
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.460.000	1.162.800	5.559.296	1.000.482	86,06	86,04
	- Thuế tài nguyên	2.000	2.000	1.644	1.644	82,20	82,20
	- Thu chênh lệch giá khí			1.340.043			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	10.060.000	1.819.000	7.898.768	1.430.592	78,52	78,65
	- Thuế giá trị gia tăng	2.720.000	489.600	2.424.450	436.401	89,13	89,13
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.695.000	485.100	1.716.763	308.539	63,70	63,60
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.635.000	834.300	3.746.222	674.319	80,82	80,82
	- Thuế tài nguyên	10.000	10.000	11.333	11.333	113,33	113,33
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	75.900.000	12.366.840	63.350.218	10.379.727	83,47	83,93
	- Thuế giá trị gia tăng	25.200.000	3.726.000	21.401.244	3.479.047	84,93	93,37
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.238.000	5.982.840	28.620.040	4.874.411	86,11	81,47
	- Thu từ khí thiên nhiên	1.650.000	0	1.308.091		79,28	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.800.000	2.646.000	12.008.470	2.013.896	76,00	76,11
	- Thuế tài nguyên	12.000	12.000	12.373	12.373	103,11	103,11
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0	0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	76.846.000	13.811.300	67.782.458	12.184.388	88,21	88,22
	- Thuế giá trị gia tăng	39.740.000	7.153.200	34.324.162	6.178.341	86,37	86,37
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.980.000	6.476.400	32.612.568	5.870.241	90,64	90,64
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.100.000	155.700	821.608	111.686	74,69	71,73
	- Thuế tài nguyên	26.000	26.000	24.120	24.120	92,77	92,77
5	Thuế thu nhập cá nhân	46.100.000	8.298.000	40.581.393	7.304.091	88,03	88,02
6	Thuế bảo vệ môi trường	12.000.000	808.020	9.862.288	665.832	82,19	82,40
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước			5.143.599	665.832		
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			4.718.689			
7	Lệ phí trước bạ	7.800.000	7.800.000	5.684.187	5.684.187	72,87	72,87
8	Thu phí, lệ phí	4.800.000	2.100.000	4.736.038	1.781.909	98,67	84,85
	- Phí và lệ phí trung ương			2.964.178	10.049		
	- Phí và lệ phí tỉnh			998.524	998.524		
	- Phí và lệ phí huyện			673.131	673.131		
	- Phí và lệ phí xã, phường			100.205	100.205		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	-8.283	-8.283		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300.000	300.000	411.732	411.732	137,24	137,24
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	5.000.000	5.000.000	4.994.895	4.994.895	99,90	99,90
12	Thu tiền sử dụng đất	10.000.000	10.000.000	7.632.045	7.620.299	76,32	76,20
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	300.000	300.000	268.031	268.031	89,34	89,34
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	3.465.000	3.465.000	3.727.194	3.727.194	107,57	107,57
	Trong đó:						
	- Thuế giá trị gia tăng			996.633	996.633		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			269.467	269.467		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thu nhập sau thuế TNDN			1.122.976	1.122.976		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			1.338.037	1.338.037		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			22.901	10.615		
16	Thu từ bán tài sản nhà nước			0	0		
16	Thu khác ngân sách	3.000.000	1.500.000	3.832.606	1.658.284	127,75	110,55
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	32.000	32.000	31.032	31.032	96,98	96,98
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức			16.158	16.158		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	4.563.000	4.563.000	18.259.806	4.857.656	400,17	106,46
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>	<b>12.200.000</b>	<b>0</b>	<b>11.111.666</b>	<b>0</b>	<b>91,08</b>	
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>115.000.000</b>	<b>0</b>	<b>106.049.181</b>	<b>1.100</b>	<b>92,22</b>	
1	Thuế xuất khẩu	120.000		202.472	0	168,73	
2	Thuế nhập khẩu	25.100.000		18.301.177	0	72,91	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	19.000.000		12.991.978	0	68,38	
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	250.000		161.124	0	64,45	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	70.530.000		73.742.902	0	104,56	
6	Thu khác	0		649.528	1.100		
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>	<b>0</b>		<b>4.500</b>	<b>4.500</b>		
<b>V</b>	<b>Các khoản huy động, đóng góp</b>	<b>0</b>		<b>69.236</b>	<b>69.236</b>		
<b>VI</b>	<b>Thu từ Quỹ dự trữ tài chính</b>						
<b>VII</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>		<b>8.693.145</b>		<b>5.202.900</b>		<b>59,85</b>
1	Bổ sung cân đối						
2	Bổ sung có mục tiêu		8.693.145		5.202.900		59,85
<b>VIII</b>	<b>Thu kết dư năm trước</b>				<b>73.141.022</b>		
<b>IX</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>				<b>27.458.493</b>		
<b>X</b>	<b>Thu bổ sung từ nguồn CCTL đưa vào cân đối chi thường xuyên</b>		<b>7.379.754</b>				



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b> (không tính chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương)	<b>102.048.059</b>	<b>127.179.034</b>	<b>124,63%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>93.354.914</b>	<b>121.812.706</b>	<b>130,48%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>36.103.906</b>	<b>33.418.749</b>	<b>92,56%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	31.322.740	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	4.753.838	
-	Chi khoa học và công nghệ	-	1.120.401	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	3.465.000	4.294.181	123,93%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.000.000	8.875.834	88,76%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật...	-	1.596.624	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác		499.385	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>46.650.000</b>	<b>40.533.212</b>	<b>86,89%</b>
2.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	15.980.921	13.567.154	84,90%
	- Chi giáo dục	14.851.426	12.725.437	85,68%
	- Chi đào tạo, dạy nghề	1.129.495	841.717	74,52%
2.2	Chi Khoa học và công nghệ	1.036.705	803.830	77,54%
2.3	Chi quốc phòng	897.220	790.784	88,14%
2.4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	557.439	516.744	92,70%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	3.150.070	2.749.558	87,29%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	510.159	538.599	105,57%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	73.215	63.558	86,81%
2.8	Chi Thể dục thể thao	568.753	469.038	82,47%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	4.249.827	3.489.675	82,11%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	7.514.176	6.640.891	88,38%
	- Chi nông lâm thủy lợi, thủy sản	365.391	262.034	71,71%
	- Chi duy tu giao thông	1.895.155	1.783.752	94,12%
	- Chi kiến thiết thị chính	3.230.920	2.663.835	82,45%
	- Chi sự nghiệp kinh tế khác	2.022.710	1.931.270	95,48%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	8.266.842	7.173.542	86,77%
	- Chi Quản lý nhà nước	5.867.079	5.162.558	87,99%
	- Chi BS hoạt động của Đảng	1.356.488	1.134.959	83,67%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	- Chi hoạt động đoàn thể	1.043.275	876.025	83,97%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	2.978.367	3.364.851	112,98%
2.13	Chi khác	866.306	364.988	42,13%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.607.948</b>	<b>1.188.279</b>	<b>73,90%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>11.400</b>	<b>9.511.400</b>	<b>83433,33%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>3.500.000</b>		
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>6.287.938</b>		
<b>VII</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	-	<b>37.161.066</b>	
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	<b>8.693.145</b>	<b>5.087.442</b>	<b>58,52%</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	-	-	
<b>II</b>	<b>Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>8.693.145</b>	<b>5.087.442</b>	<b>58,52%</b>
<b>1</b>	<b>Vốn nước ngoài</b>	<b>5.044.991</b>	<b>1.674.083</b>	<b>33,18%</b>
	- Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	5.044.991	1.671.041	33,12%
	- Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế (Đề án vệ tinh)	-	3.042	
<b>2</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>3.648.154</b>	<b>3.413.359</b>	<b>93,56%</b>
	- Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	3.153.561	2.980.173	94,50%
	Trong đó: + Lập dự án đắp bờ tả sông Sài Gòn (đoạn còn lại) từ rạch cầu Ngang đến khu đô thị Thủ Thiêm	29.810	56.659	190,07%
	+ Dự án 2 bệnh viện tuyến cuối	2.759.731	2.616.696	94,82%
	+ Dự án Khu công nghệ cao Thành phố	364.020	305.926	
	+ Xây dựng khu Ký túc xá sinh viên Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	-	892	
	- Chi Chương trình mục tiêu và các nhiệm vụ khác	494.593	433.186	87,58%
	Trong đó: + Chương trình mục tiêu y tế - dân số	8.415	6.267	74,47%
	+ Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	38.105	37.000	97,10%
	+ Chương trình phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.326	784	59,13%
	+ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	203.516	164.130	80,65%
	+ Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	6.990	3.800	54,36%
	+ Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật	1.435	1.162	80,98%
	+ Hỗ trợ các Hội Nhà báo	320	320	100,00%
	+ Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	234.186	219.723	93,82%
	+ Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	-	0,00%
<b>C</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>		<b>278.886</b>	

*Handwritten signature*

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ</b>	<b>92.535.879</b>	<b>113.370.756</b>	<b>20.834.877</b>	<b>122,52%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CHUYỂN GIAO GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>18.840.071</b>	<b>21.898.909</b>	<b>3.058.838</b>	<b>116,24%</b>
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	18.840.071	21.898.909	3.058.838	116,24%
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC</b>	<b>73.695.808</b>	<b>91.471.847</b>	<b>17.776.039</b>	<b>124,12%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>36.103.906</b>	<b>28.343.797</b>	<b>(7.760.109)</b>	<b>78,51%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án		26.365.311	26.365.311	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		4.257.287	4.257.287	
1.2	Chi khoa học và công nghệ		1.120.401	1.120.401	
1.3	Chi quốc phòng		187.654	187.654	
1.4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		622.852	622.852	
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình		2.641.009	2.641.009	
1.6	Chi văn hóa thông tin		375.068	375.068	
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		38.981	38.981	
1.8	Chi thể dục thể thao		116.388	116.388	
1.9	Chi bảo vệ môi trường		313.990	313.990	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		15.975.861	15.975.861	
1.11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		548.286	548.286	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		167.534	167.534	
1.13	Chi các ngành, lĩnh vực khác		-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật...		1.530.874		
3	Chi đầu tư phát triển khác		447.612	447.612	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>18.864.779</b>	<b>16.896.664</b>	<b>(1.968.115)</b>	<b>89,57%</b>
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.719.803	2.718.269	(1.534)	99,94%
	<i>Chi giáo dục</i>	<i>1.864.382</i>	<i>2.022.809</i>	<i>158.427</i>	<i>108,50%</i>
	<i>Chi đào tạo và dạy nghề</i>	<i>855.421</i>	<i>695.460</i>	<i>(159.961)</i>	<i>81,30%</i>
2	Chi khoa học và công nghệ	1.036.705	803.830	(232.875)	77,54%
3	Chi quốc phòng	159.918	167.710	7.792	104,87%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	103.948	92.959	(10.989)	89,43%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.108.505	1.398.160	289.655	126,13%
6	Chi văn hóa thông tin	364.217	369.075	4.858	101,33%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	57.604	48.192	(9.412)	83,66%
8	Chi thể dục thể thao	503.793	410.173	(93.620)	81,42%
9	Chi bảo vệ môi trường	2.200.718	1.997.843	(202.875)	90,78%
10	Chi các hoạt động kinh tế	5.591.496	5.256.363	(335.133)	94,01%
	- Chi nông lâm thủy lợi, thủy sản	309.236	169.152	(140.084)	54,70%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	- Chi duy tu giao thông	1.456.605	1.431.274	(25.331)	98,26%
	- Chi kiến thiết thị chính	1.987.970	1.873.517	(114.453)	94,24%
	- Chi sự nghiệp kinh tế khác	1.837.685	1.782.420	(55.265)	96,99%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.238.255	2.339.086	(899.169)	72,23%
	- Chi Quản lý nhà nước	1.976.146	1.403.298	(572.848)	71,01%
	- Chi BS hoạt động của Đảng	1.021.713	760.257	(261.456)	74,41%
	- Chi hoạt động đoàn thể	240.396	175.531	(64.865)	73,02%
12	Chi bảo đảm xã hội	1.319.108	1.132.135	(186.973)	85,83%
13	Chi thường xuyên khác	460.709	162.869	(297.840)	35,35%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.607.948	1.188.279	(419.669)	73,90%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11.400	9.511.400	9.500.000	83433,33%
V	Dự phòng ngân sách	2.964.161			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.481.660		(5.481.660)	
VII	Chi chuyển nguồn		30.192.194	30.192.194	
VIII	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương	8.661.954	5.060.627	(3.601.327)	58,42%
IX	Chi nộp ngân sách Trung ương		278.886		



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng



Phụ lục số 05

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		Số sánh (%)		
			Ngân sách Thành phố	Ngân sách huyện		Ngân sách Thành phố	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách Thành phố	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI NSDP (không kể chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương)</b>	<b>102.048.059</b>	<b>73.695.808</b>	<b>28.352.251</b>	<b>127.179.034</b>	<b>91.471.847</b>	<b>35.707.187</b>	<b>124,63%</b>	<b>124,12%</b>	<b>125,94%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>93.354.914</b>	<b>65.033.854</b>	<b>28.321.060</b>	<b>121.812.706</b>	<b>86.132.334</b>	<b>35.680.372</b>	<b>130,48%</b>	<b>132,44%</b>	<b>125,99%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>36.103.906</b>	<b>36.103.906</b>	-	<b>33.418.749</b>	<b>28.343.797</b>	<b>5.074.952</b>	<b>92,56%</b>	<b>78,51%</b>	
<b>1</b>	Chi đầu tư cho các dự án				31.322.740	26.365.311	4.957.429			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	3.465.000	3.465.000	-	4.294.181	4.203.739	90.442	123,93%	121,32%	
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.000.000	10.000.000	-	8.875.834	8.860.132	15.702	88,76%	88,60%	
<b>2</b>	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật...				1.596.624	1.530.874	65.750			
<b>3</b>	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	499.385	447.612	51.773			
<b>3</b>	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-	-			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>46.650.000</b>	<b>18.864.779</b>	<b>27.785.221</b>	<b>40.533.212</b>	<b>16.896.664</b>	<b>23.636.548</b>	<b>86,89%</b>	<b>89,57%</b>	<b>85,07%</b>
<b>2.1</b>	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	15.980.921	2.719.803	13.261.118	13.567.154	2.718.269	10.848.885	84,90%	99,94%	81,81%
	- Chi giáo dục	14.851.426	1.864.382	12.987.044	12.725.437	2.022.809	10.702.628	85,68%	108,50%	82,41%
	- Chi đào tạo, dạy nghề	1.129.495	855.421	274.074	841.717	695.460	146.257	74,52%	81,30%	53,36%
<b>2.2</b>	Chi Khoa học và công nghệ	1.036.705	1.036.705	-	803.830	803.830	-	77,54%	77,54%	
<b>2.3</b>	Chi quốc phòng	897.220	159.918	737.302	790.784	167.710	623.074	88,14%	104,87%	84,51%
<b>2.4</b>	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	557.439	103.948	453.491	516.744	92.959	423.785	92,70%	89,43%	93,45%
<b>2.5</b>	Chi Y tế, dân số và gia đình	3.150.070	1.108.505	2.041.565	2.749.558	1.398.160	1.351.398	87,29%	126,13%	66,19%
<b>2.6</b>	Chi Văn hóa thông tin	510.159	364.217	145.942	538.599	369.075	169.524	105,57%	101,33%	116,16%
<b>2.7</b>	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	73.215	57.604	15.611	63.558	48.192	15.366	86,81%	83,66%	98,43%
<b>2.8</b>	Chi Thể dục thể thao	568.753	503.793	64.960	469.038	410.173	58.865	82,47%	81,42%	90,62%
<b>2.9</b>	Chi Bảo vệ môi trường	4.249.827	2.200.718	2.049.109	3.489.675	1.997.843	1.491.832	82,11%	90,78%	72,80%
<b>2.10</b>	Chi các hoạt động kinh tế	7.514.176	5.591.496	1.922.680	6.640.891	5.256.363	1.384.528	88,38%	94,01%	72,01%

*Handwritten signature*

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách Thành phố	Ngân sách huyện		Ngân sách Thành phố	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách Thành phố	Ngân sách huyện
	- Chi nông lâm thủy lợi, thủy sản	365.391	309.236	56.155	262.034	169.152	92.882	71,71%	54,70%	165,40%
	- Chi duy tu giao thông	1.895.155	1.456.605	438.550	1.783.752	1.431.274	352.478	94,12%	98,26%	80,37%
	- Chi kiến thiết thị chính	3.230.920	1.987.970	1.242.950	2.663.835	1.873.517	790.318	82,45%	94,24%	63,58%
	- Chi sự nghiệp kinh tế khác	2.022.710	1.837.685	185.025	1.931.270	1.782.420	148.850	95,48%	96,99%	80,45%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	8.266.842	3.238.255	5.028.587	7.173.542	2.339.086	4.834.456	86,77%	72,23%	96,14%
	- Chi Quản lý nhà nước	5.867.079	1.976.146	3.890.933	5.162.558	1.403.298	3.759.260	87,99%	71,01%	96,62%
	- Chi BS hoạt động của Đảng	1.356.488	1.021.713	334.775	1.134.959	760.257	374.702	83,67%	74,41%	111,93%
	- Chi hoạt động đoàn thể	1.043.275	240.396	802.879	876.025	175.531	700.494	83,97%	73,02%	87,25%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	2.978.367	1.319.108	1.659.259	3.364.851	1.132.135	2.232.716	112,98%	85,83%	134,56%
2.13	Chi khác	866.306	460.709	405.597	364.988	162.869	202.119	42,13%	35,55%	49,83%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.607.948	1.607.948	-	1.188.279	1.188.279	-	73,90%	73,90%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11.400	11.400	-	9.511.400	9.511.400	-	83433,33%	83433,33%	
V	Dự phòng ngân sách	3.500.000	2.964.161	535.839						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	6.287.938	5.481.660	806.278						
VII	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	37.161.066	30.192.194	6.968.872			
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	8.693.145	8.661.954	31.191	5.087.442	5.060.627	26.815	58,52%	58,42%	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	8.693.145	8.661.954	31.191	5.087.442	5.060.627	26.815	58,52%	58,42%	
1	Vốn ngoài nước	5.044.991	5.044.991	-	1.674.083	1.674.083	-	33,18%	33,18%	
	Trong đó:									
	- Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	5.044.991	5.044.991	-	1.671.041	1.671.041	-	33,12%	33,12%	
	- Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế giai đoạn 2	-	-	-	3.042	3.042	-			
2	Vốn trong nước	3.648.154	3.616.963	31.191	3.413.359	3.386.544	26.815	93,56%	93,63%	
	Trong đó: + Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	3.153.561	3.153.561	-	2.980.173	2.980.173	-	94,50%	94,50%	
	+ Chi Chương trình mục tiêu và một số chương trình, nhiệm vụ khác	494.593	463.402	31.191	433.186	406.371	26.815			
C	Chi trả ngân sách trung ương				278.886	278.886				

*Handwritten signature*



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

ST T	Chi tiêu	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu sách Trung ương	Dự toán					Quyết toán					Số kính 7/6									
					Chi trả nợ Hội chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ đồng tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, đầu chính tiền lượng	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ/Hội chính địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ Hội chính	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	63.630.639	36.103.906	18.864.779	8.661.954	1.607.948	11.400	2.964.161	5.481.660	18.840.071	113.370.756	28.343.797	16.896.664	1.188.279	9.511.400	5.060.627	4.651.214	409.413	30.192.194	21.898.909	278.886	122.52	78.51	89.57
1	Ban An toàn giao thông thành phố	13.980	-	-	10.462	-	-	-	-	-	10.195	28.343.797	16.896.664	2.562	-	7.633	409.413	-	-	-	-	79.05	78.51	89.57
2	Ban An toàn giao thông quận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27	27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Ban An toàn giao thông huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52.602	52.602	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Huyện Học Môn	-	-	-	-	363.317	363.317	-	-	-	16	16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Ban An toàn giao thông huyện Nhà Bè	-	-	-	-	-	-	-	-	-	485.049	485.049	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	O 10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.050	1.050	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Ban An toàn giao thông quận 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	247.917	247.917	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	quận 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	139.297	139.297	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	quận 12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.278	2.278	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Quận 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	quận 6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	426	426	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	quận 8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	808	808	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Quận 9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.640.312	1.640.312	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	quận 7 và Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	108.060	108.060	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Thị trấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.670	16.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Phù	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.833	50.833	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	huyện Bình Chánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	huyện Cần Giờ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	759.465	759.465	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	quận 5 và Thủ Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.280	15.280	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Ban An toàn giao thông quận 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.083	4.083	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	thành phố	-	-	-	-	-	-	-	-	-	258	258	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	huyện Bình Chánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	144.097	144.097	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	huyện Bình Chánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	364.020	364.020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	huyện Bình Chánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	huyện Bình Chánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35.041	35.041	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	huyện Bình Chánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.775	11.775	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Quận 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.175	14.175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	huyện Bình Chánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.516	9.516	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	huyện Bình Chánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61.095	61.095	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	huyện Bình Chánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61.095	61.095	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Một trong thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61.095	61.095	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

*Handwritten signature*





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO TỈNH QUẬN - HUYỆN NĂM 2020

Phụ lục số 07

STT	Tên đơn vị	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	
		Tổng số	Chi giáo dục đào tạo	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo
1	Quận 1	31.788.692	3.436.441	-	28.351.060	13.261.118	1.191	-	1.191	36.755.856	5.074.952	496.553	-	23.636.548	10.848.885	26.815	-	26.815	6.968.872	1.048.669	115,6	166,7	306,5	68,4	2.443,8
2	Quận 2	1.184.937	28.580	-	1.156.324	396.973	33	-	33	1.974.822	87.999	19.438	-	790.343	318.949	806	-	806	1.092.732	3.142	166,7	166,7	306,5	68,4	2.443,8
3	Quận 3	796.535	33.425	-	763.079	326.959	31	-	31	1.314.324	82.151	48.439	-	620.398	274.394	161	-	161	574.449	37.165	165,0	165,0	245,8	81,3	519,8
4	Quận 4	956.569	34.311	-	922.217	426.639	41	-	41	978.554	37.155	50	-	810.200	368.980	701,4	-	701,4	122.974	1.212	102,3	102,3	108,3	87,9	17.107,1
5	Quận 5	725.563	14.974	-	710.538	252.053	51	-	51	769.687	20.026	6.764	-	638.224	208.799	500	-	500	102.117	8.820	106,1	106,1	133,7	89,8	981,1
6	Quận 6	994.038	38.215	-	955.806	437.779	37	-	37	1.087.437	107.537	27.537	-	818.253	356.100	2.697	-	2.697	149.411	9.539	109,4	109,4	281,4	85,6	7.287,9
7	Quận 7	1.068.585	15.571	-	1.052.973	474.225	41	-	41	1.131.255	37.466	105	-	887.106	408.379	964	-	964	153.756	51.964	105,9	105,9	240,6	84,2	2.350,3
8	Quận 8	977.650	56.958	-	920.657	426.259	35	-	35	1.125.553	168.970	64.982	-	816.501	360.997	750	-	750	131.961	7.771	115,1	115,1	296,0	88,7	2.142,6
9	Quận 9	1.259.821	45.934	-	1.213.834	528.854	53	-	53	1.371.579	62.408	17.798	-	1.012.824	409.558	865	-	865	258.972	36.510	108,9	108,9	135,9	83,4	1.692,3
10	Quận 10	1.187.977	47.064	-	1.140.872	532.706	41	-	41	1.256.112	73.951	44.914	-	919.888	430.300	875	-	875	158.826	100.572	105,7	105,7	157,1	80,6	2.134,4
11	Quận 11	895.415	17.340	-	878.033	355.459	42	-	42	976.501	23.991	250	-	730.568	269.954	827	-	827	195.575	25.940	109,1	109,1	136,0	83,2	1.969,0
12	Quận 12	1.024.307	60.859	-	963.402	393.306	46	-	46	1.008.593	40.452	13.146	-	840.507	327.150	583	-	583	104.905	22.146	98,5	98,5	66,5	87,2	1.268,2
13	Quận Phú Nhuận	1.613.338	180.149	-	1.433.134	762.200	55	-	55	2.097.529	446.309	11.783	-	1.125.629	583.918	1.049	-	1.049	522.146	2.396	130,0	130,0	247,7	78,5	1.907,1
14	Quận Gò Vấp	780.404	22.721	-	757.633	282.530	40	-	40	693.617	37.699	6.998	-	631.647	220.840	533	-	533	22.441	1.277	88,9	88,9	165,8	83,4	1.382,6
15	Quận Bình Thạnh	1.816.585	86.102	-	1.730.432	828.438	51	-	51	2.084.348	118.650	8.870	-	1.404.071	658.998	1.319	-	1.319	518.669	41.639	114,7	114,7	137,8	81,1	2.386,3
16	Quận Tân Bình	1.429.040	27.394	-	1.401.570	613.855	76	-	76	1.688.402	116.209	10.264	-	1.245.629	548.535	702	-	702	254.819	71.043	118,1	118,1	424,2	88,9	923,9
17	Quận Tân Phú	1.495.264	31.056	-	1.464.159	676.927	49	-	49	1.624.169	77.735	3.003	-	1.205.580	548.637	1.046	-	1.046	336.636	3.171	108,6	108,6	250,3	82,3	2.134,7
18	Quận Bình Tân	1.384.406	27.880	-	1.356.477	677.844	49	-	49	1.648.798	58.919	881	-	1.010.525	517.502	1.031	-	1.031	562.645	15.679	119,1	119,1	211,3	74,5	2.104,1
19	Quận Thủ Đức	1.656.770	38.595	-	1.598.131	853.128	44	-	44	1.627.792	102.433	4.846	-	1.378.716	705.460	843	-	843	145.166	633	99,5	99,5	265,4	86,3	1.916,9
20	Huyện Củ Chi	1.568.905	200.973	-	1.367.884	730.528	48	-	48	1.651.842	224.553	16.940	-	1.218.941	648.014	1.348	-	1.348	177.951	28.849	105,3	105,3	111,7	89,1	3.225,0
21	Huyện Hóc Môn	2.623.374	750.295	-	1.873.011	936.662	68	-	68	2.996.033	877.712	70.811	-	1.609.635	768.059	501	-	501	291.892	216.313	114,2	114,2	117,0	85,9	737,5
22	Huyện Bình Chánh	1.947.862	339.018	-	1.608.779	841.956	65	-	65	2.206.527	382.529	9.272	-	1.279.979	666.270	235	-	235	507.648	36.136	113,3	113,3	112,8	79,6	362,2
23	Huyện Nhà Bè	2.458.921	797.671	-	1.661.197	889.210	53	-	53	2.909.305	1.043.660	43.179	-	1.447.497	748.765	1.083	-	1.083	322.227	94.838	118,3	118,3	130,8	87,1	2.043,2
24	Huyện Cần Giờ	878.534	164.602	-	713.903	340.848	29	-	29	1.025.594	299.613	66.263	-	552.024	266.192	443	-	443	82.975	90.340	116,7	116,7	182,0	77,3	1.527,0
		1.083.873	376.744	-	707.016	275.799	113	-	113	1.507.663	548.025		-	641.668	234.115	418	-	418	177.978	139.574	139,1	139,1	145,5	90,8	369,9

*Handwritten signature*

Đơn vị tính: triệu đồng



HỘI ĐỒNG NIÊM DẶN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
QUYẾT TOÁN CHI BỘ SƯNG TỰ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH QUẬN - HUYỆN NĂM 2020

STT	Tên đơn vị	Tổng số Tống số đáng sách	Bộ sung cấp đáng sách	Tổng số	Dy toán						Quyết toán						Số sinh (%)									
					Gồm			Bộ sung có mục tiêu			Bộ sung có mục tiêu			Gồm			Bộ sung có mục tiêu			Gồm			Bộ sung có mục tiêu			
					Văn ngoài nước	Văn trong nước	Văn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhệm vụ	Văn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Văn thực hiện các CTMT quốc gia	Tống số	Bộ sung cần đổi ngân sách	Tống số	Văn ngoài nước	Văn trong nước	Văn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhệm vụ	Văn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Văn thực hiện các CTMT quốc gia	Tống số	Bộ sung cần đổi sách	Tống số	Văn ngoài nước	Văn trong nước	Văn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhệm vụ	Văn sự nghiệp thực hiện các chế độ, CTMT quốc gia		
A	B	1	2	3-4-5	4	5	6	7	8	9	10	11-12-13	12	13	14	15	16	17-9/1	18-10/2	19-11/3	20-12/4	21-13/5	22-14/6	23-15/7	24-16/8	
TỔNG SỐ	18.800.072	18.808.881	31.191	31.191	31.191	30.000	1.191	21.898.909	16.498.841	5.400.068	5.400.068	36.585	5.400.068	36.585	5.398.877	1.191	116	88	17.313	17.313	1.800	1.800	4.387	4.387	1.828	100
1	Quận 1	2.033	2.033	2.033	2.033	2.000	33	36.585	16.498.841	5.400.068	5.400.068	36.585	5.400.068	36.585	5.398.877	1.191	116	88	17.313	17.313	1.800	1.800	4.387	4.387	1.828	100
2	Quận 2	296.172	295.141	1.031	1.031	1.000	31	275.035	229.802	45.233	45.233	45.233	45.233	45.202	45.202	31	93	78	4.387	4.387	86	86	4.953	4.953	5.123	100
3	Quận 3	294.805	292.764	2.041	2.041	2.000	41	297.948	225.731	72.217	72.217	72.217	72.217	72.176	72.176	41	101	77	3.538	3.538	86	86	8.905	8.905	9.371	100
4	Quận 4	453.220	452.169	1.051	1.051	1.000	51	434.278	401.874	32.404	32.404	32.404	32.404	32.353	32.353	51	96	89	3.083	3.083	84	84	7.336	7.336	7.604	100
5	Quận 5	595.022	593.985	1.037	1.037	1.000	37	577.572	501.494	76.078	76.078	76.078	76.078	76.041	76.041	37	97	84	7.336	7.336	87	87	3.270	3.270	3.400	100
6	Quận 6	817.185	816.144	1.041	1.041	1.000	41	744.221	710.184	34.037	34.037	34.037	34.037	33.996	33.996	41	91	87	8.905	8.905	86	86	4.953	4.953	5.123	100
7	Quận 7	357.239	356.204	1.035	1.035	1.000	35	356.664	305.296	51.268	51.268	51.268	51.268	51.233	51.233	35	100	86	4.953	4.953	86	86	8.905	8.905	9.371	100
8	Quận 8	984.296	983.243	1.053	1.053	1.000	53	937.536	843.771	93.765	93.765	93.765	93.765	93.712	93.712	53	95	86	8.905	8.905	89	89	3.005	3.005	3.085	100
9	Quận 9	842.850	841.309	1.541	1.541	1.500	41	798.181	751.872	46.309	46.309	46.309	46.309	46.268	46.268	41	95	89	3.005	3.005	79	79	4.755	4.755	4.950	100
10	Quận 10	512.901	511.839	1.042	1.042	1.000	42	454.583	405.037	49.546	49.546	49.546	49.546	49.504	49.504	42	89	79	4.755	4.755	88	88	11.179	11.179	11.689	100
11	Quận 11	761.497	760.451	1.046	1.046	1.000	46	788.805	671.873	116.932	116.932	116.932	116.932	116.886	116.886	46	104	88	11.179	11.179	87	87	30.558	30.558	31.675	100
12	Quận 12	1.027.053	1.025.498	1.555	1.555	1.500	55	1.367.676	892.494	475.182	475.182	475.182	475.182	475.127	475.127	55	133	87	30.558	30.558	82	82	8.530	8.530	8.867	100
13	Quận Phú Nhuận	306.050	305.010	1.040	1.040	1.000	40	338.906	250.198	88.708	88.708	88.708	88.708	88.668	88.668	40	111	82	8.530	8.530	90	90	8.696	8.696	8.988	100
14	Quận Gò Vấp	1.317.687	1.316.136	1.551	1.551	1.500	51	1.316.160	1.181.286	134.874	134.874	134.874	134.874	134.823	134.823	51	100	90	8.696	8.696	80	80	8.746	8.746	9.184	100
15	Quận Bình Thạnh	556.918	555.342	1.576	1.576	1.500	76	581.201	443.366	137.835	137.835	137.835	137.835	137.759	137.759	76	104	80	8.746	8.746	85	85	7.878	7.878	8.259	100
16	Quận Tân Bình	809.269	808.220	1.049	1.049	1.000	49	772.296	689.655	82.641	82.641	82.641	82.641	82.592	82.592	49	95	87	7.878	7.878	87	87	5.993	5.993	6.281	100
17	Quận Tân Phú	977.474	976.425	1.049	1.049	1.000	49	908.055	845.193	62.862	62.862	62.862	62.862	62.813	62.813	49	93	87	5.993	5.993	91	91	4.620	4.620	4.753	100
18	Quận Bình Tân	1.142.296	1.140.752	1.544	1.544	1.500	44	1.107.730	1.036.392	71.338	71.338	71.338	71.338	71.294	71.294	44	97	91	4.620	4.620	88	88	17.133	17.133	17.678	100
19	Quận Thủ Đức	1.009.817	1.008.269	1.548	1.548	1.500	48	1.156.347	891.130	265.217	265.217	265.217	265.217	265.169	265.169	48	115	88	17.133	17.133	90	90	8.145	8.145	8.6945	100
20	Huyện Củ Chi	1.731.739	1.730.671	1.068	1.068	1.000	68	2.421.563	1.552.049	869.514	869.514	869.514	869.514	869.446	869.446	68	140	90	8.145	8.145	90	90	33.288	33.288	34.726	100
21	Huyện Hóc Môn	1.423.661	1.422.096	1.565	1.565	1.500	65	1.806.246	1.285.286	520.960	520.960	520.960	520.960	520.895	520.895	65	127	90	33.288	33.288	88	88	23.538	23.538	24.218	100
22	Huyện Bình Chánh	1.360.674	1.359.121	1.553	1.553	1.500	53	2.495.742	1.240.474	1.255.268	1.255.268	1.255.268	1.255.215	1.255.215	1.255.215	53	183	91	80.829	80.829	88	88	23.538	23.538	24.218	100
23	Huyện Nhà Bè	590.549	589.530	1.029	1.029	1.000	29	762.422	520.215	242.207	242.207	242.207	242.207	242.178	242.178	29	129	88	23.538	23.538	93	93	48.436	48.436	53.898	100
24	Huyện Cần Giờ	669.665	668.552	1.113	1.113	1.000	113	1.163.157	624.069	539.088	539.088	539.088	539.088	539.975	539.975	113	174	93	48.436	48.436	93	93	48.436	48.436	53.898	100

*Handwritten signature*



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH KHÁC NĂM 2020  
(Đang chờ ngân sách cấp chính quyền địa phương)

STT	Tên chương trình, dự án	Tổng số	Dự toán						Quyết toán						Số kinh (V)	Đơn vị: Tỷ đồng								
			Chi đầu tư phát triển			Chi phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Chi phí sự nghiệp												
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước										
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16-17	18-19					
A		TỔNG SỐ	8.759.665	3.153.561	5.044.991	561.113	561.113	494.933	66.520	5.189.349	4.651.254	2.980.213	2.980.173	40	1.671.041	538.095	535.654	431.196	101.667	3.042	59.24	147,49	59,90	
A		Nhà sách nhà	8.759.665	3.153.561	5.044.991	561.113	561.113	494.933	66.520	5.189.349	4.651.254	2.980.173	2.980.173	-	1.671.041	443.246	440.306	406.571	33.935	3.042	58,54	147,49	87,82	
1	CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU		94.751	-	-	94.751	94.751	48.345	45.806	73.399	73.399	-	-	-	39.203	39.203	5.668	33.935	-	-	77,27	77,27	77,27	73,93
1.1	Dự án 1: Phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm, phòng chống dịch bệnh		27.376	-	-	27.376	27.376	2.500	24.876	22.870	-	-	-	-	22.870	22.870	2.500	20.370	-	-	83,54	83,54	83,54	83,54
	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch		5.652	-	-	5.652	5.652	955	4.697	3.456	-	-	-	-	3.456	3.456	955	2.501	-	-	61,15	61,15	61,15	61,15
	Bệnh viện Đa Khoa		550	-	-	550	550	485	65	499	-	-	-	-	499	499	485	14	-	-	90,70	90,70	90,70	90,70
	Bệnh viện Tân Thuận		11.450	-	-	11.450	11.450	10.740	710	11.423	-	-	-	-	11.423	11.423	710	10.713	-	-	99,76	99,76	99,76	99,76
1.2	Dự án 2: Tầm soát nguy cơ bệnh		9.724	-	-	9.724	9.724	350	9.374	7.492	-	-	-	-	7.492	7.492	350	7.142	-	-	77,04	77,04	77,04	77,04
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật		4.383	-	-	4.383	4.383	4.383	4.383	4.148	-	-	-	-	4.148	4.148	4.148	4.148	-	-	90,50	90,50	90,50	90,50
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật		9.550	-	-	9.550	9.550	1.879	7.671	7.078	-	-	-	-	7.078	7.078	1.879	5.199	-	-	74,12	74,12	74,12	74,12
1.3	Dự án 3: Dự án về phát triển		6.259	-	-	6.259	6.259	989	5.270	4.041	-	-	-	-	4.041	4.041	989	3.052	-	-	64,57	64,57	64,57	64,57
	Chi Cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình		3.291	-	-	3.291	3.291	890	2.401	3.017	-	-	-	-	3.017	3.017	890	2.147	-	-	92,28	92,28	92,28	92,28
1.4	Dự án 4: An toàn thực phẩm		1.460	-	-	1.460	1.460	1.460	1.460	63	-	-	-	-	63	63	63	63	-	-	48,42	48,42	48,42	48,42
	Ban Quản lý an toàn thực phẩm		8.206	-	-	8.206	8.206	500	7.706	3.973	-	-	-	-	3.973	3.973	500	3.473	-	-	98,80	98,80	98,80	98,80
1.5	Dự án 5: Phòng chống HIV/AIDS		50	-	-	50	50	50	50	49	-	-	-	-	49	49	49	49	-	-	79,07	79,07	79,07	79,07
	Bệnh viện Truyết máu huyết học		960	-	-	960	960	20	940	765	-	-	-	-	765	765	20	745	-	-	30,32	30,32	30,32	30,32
1.6	Dự án 6: Bảo đảm chất lượng và phòng chống nước sạch bị ô nhiễm		33.105	-	-	33.105	33.105	815	30	235	-	-	-	-	235	235	235	235	-	-	89,18	89,18	89,18	89,18
	Sở Y tế		30.000	-	-	30.000	30.000	30.000	30.000	26.624	-	-	-	-	26.624	26.624	26.624	26.624	-	-	88,75	88,75	88,75	88,75
1.7	Dự án 7: Quản lý chất lượng		8.000	-	-	8.000	8.000	2.000	2.000	7.725	-	-	-	-	7.725	7.725	2.000	1.986	-	-	99,32	99,32	99,32	99,32
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật		3.000	-	-	3.000	3.000	3.000	3.000	1.986	-	-	-	-	1.986	1.986	1.986	1.986	-	-	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật		9.000	-	-	9.000	9.000	9.000	9.000	8.974	-	-	-	-	8.974	8.974	8.974	8.974	-	-	99,21	99,21	99,21	99,21
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật		8.000	-	-	8.000	8.000	8.000	8.000	7.938	-	-	-	-	7.938	7.938	7.938	7.938	-	-	99,23	99,23	99,23	99,23
2.1	Dự án 8: Bảo đảm và nâng cao chất lượng giáo dục theo ngành nghề		2.500	-	-	2.500	2.500	2.500	2.500	2.294	-	-	-	-	2.294	2.294	2.294	2.294	-	-	91,77	91,77	91,77	91,77
	Trung tâm Dịch vụ việc làm Thành phố		500	-	-	500	500	500	500	466	-	-	-	-	466	466	466	466	-	-	93,18	93,18	93,18	93,18
	Trung tâm Dịch vụ việc làm Thành phố và Phòng tin tức truyền thông		2.000	-	-	2.000	2.000	2.000	2.000	1.828	-	-	-	-	1.828	1.828	1.828	1.828	-	-	91,42	91,42	91,42	91,42
	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Thành phố		605	-	-	605	605	605	605	605	-	-	-	-	605	605	605	605	-	-	100,00	100,00	100,00	100,00
2.2	Dự án 9: Phát triển kỹ năng lao động và sinh kế		1.326	-	-	1.326	1.326	1.326	1.326	784	-	-	-	-	784	784	784	784	-	-	99,10	99,10	99,10	99,10
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		360	-	-	360	360	360	360	323	-	-	-	-	323	323	323	323	-	-	0,00	0,00	0,00	0,00
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		366	-	-	366	366	366	366	461	-	-	-	-	461	461	461	461	-	-	88,24	88,24	88,24	88,24
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		600	-	-	600	600	600	600	461	-	-	-	-	461	461	461	461	-	-	76,78	76,78	76,78	76,78
2.3	Dự án 10: Phát triển kỹ năng lao động và sinh kế		600	-	-	600	600	600	600	461	-	-	-	-	461	461	461	461	-	-	76,78	76,78	76,78	76,78
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		366	-	-	366	366	366	366	323	-	-	-	-	323	323	323	323	-	-	88,24	88,24	88,24	88,24
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		360	-	-	360	360	360	360	461	-	-	-	-	461	461	461	461	-	-	76,78	76,78	76,78	76,78
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		600	-	-	600	600	600	600	461	-	-	-	-	461	461	461	461	-	-	76,78	76,78	76,78	76,78
2.4	Dự án 11: Phát triển kỹ năng lao động và sinh kế		600	-	-	600	600	600	600	461	-	-	-	-	461	461	461	461	-	-	76,78	76,78	76,78	76,78
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		366	-	-	366	366	366	366	323	-	-	-	-	323	323	323	323	-	-	88,24	88,24	88,24	88,24
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		360	-	-	360	360	360	360	461	-	-	-	-	461	461	461	461	-	-	76,78	76,78	76,78	76,78
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		600	-	-	600	600	600	600	461	-	-	-	-	461	461	461	461	-	-	76,78	76,78	76,78	76,78
2.5	Dự án 12: Phát triển kỹ năng lao động và sinh kế		600	-	-	600	600	600	600	461	-	-	-	-	461	461	461	461	-	-	76,78	76,78	76,78	76,78
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		366	-	-	366	366	366	366	323	-	-	-	-	323	323	323	323	-	-	88,24	88,24	88,24	88,24
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		360	-	-	360	360	360	360	461	-	-	-	-	461	461	461	461	-	-	76,78	76,78	76,78	76,78
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		600	-	-	600	600	600	600	461	-	-	-	-	461	461	461	461	-	-	76,78	76,78	76,78	76,78
2.6	Dự án 13: Phát triển kỹ năng lao động và sinh kế		600	-	-	600	600	600	600	461	-	-	-	-	461	461	461	461	-	-	76,78	76,78	76,78	76,78
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		366	-	-	366	366	366	366	323	-	-	-	-	323	323	323	323	-	-	88,24	88,24	88,24	88,24
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		360	-	-	360	360	360	360	461	-	-	-	-	461	461	461	461	-	-	76,78	76,78	76,78	76,78
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		600	-	-	600	600	600	600	461	-	-	-	-	461	461	461	461	-	-	76,78	76,78	76,78	76,78

*Handwritten signature*

STT	Tên chương trình mục tiêu	Tên đơn vị	Dự toán												Quyết toán												So sánh (%)	
			Trong đó						Trong đó						Trong đó						Trong đó							
			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí tư nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí tư nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí tư nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển						
			Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển				
A	B	C	1=2+3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5+17+6+18	19=5+20	21=6+22	23=7+24	24=8+25	25=9+26	26=10+27	27=11+28					
II	BỘ SƯNG CỐ MỤC TIÊU THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ, MỤC TIÊU KHÁC		8.608.619	8.198.552	3.153.561	-	5.044.991	-	410.067	410.067	-	-	5.021.253	4.651.214	2.980.173	-	1.671.041	-	3.042	366.997	366.997	-	58.33	147.49	90.24			
1	Vấn đề phát triển		8.198.552	8.198.552	3.153.561	-	5.044.991	-	-	-	-	-	4.651.214	4.651.214	2.980.173	-	1.671.041	-	-	-	-	-	56,73	94,50				
1.1	Vấn đề phát triển		3.153.561	3.153.561	3.153.561	-	-	-	-	-	-	-	892	892	892	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.1.1	Vấn đề phát triển		29.810	29.810	29.810	-	-	-	-	-	-	-	892	892	892	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.1.2	Vấn đề phát triển		24.921	24.921	24.921	-	-	-	-	-	-	-	24.921	24.921	24.921	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.1.3	Vấn đề phát triển		32.962	32.962	32.962	-	-	-	-	-	-	-	32.962	32.962	32.962	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.1.4	Vấn đề phát triển		34.831	34.831	34.831	-	-	-	-	-	-	-	34.831	34.831	34.831	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.1.5	Vấn đề phát triển		26.560	26.560	26.560	-	-	-	-	-	-	-	26.560	26.560	26.560	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.1.6	Vấn đề phát triển		35.983	35.983	35.983	-	-	-	-	-	-	-	35.983	35.983	35.983	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.1.7	Vấn đề phát triển		45.885	45.885	45.885	-	-	-	-	-	-	-	45.885	45.885	45.885	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.1.8	Vấn đề phát triển		27.643	27.643	27.643	-	-	-	-	-	-	-	27.643	27.643	27.643	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.1.9	Vấn đề phát triển		50.961	50.961	50.961	-	-	-	-	-	-	-	50.961	50.961	50.961	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.1.10	Vấn đề phát triển		84.274	84.274	84.274	-	-	-	-	-	-	-	84.274	84.274	84.274	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.1.11	Vấn đề phát triển		1.371.831	1.371.831	1.371.831	-	-	-	-	-	-	-	1.371.831	1.371.831	1.371.831	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.1.12	Vấn đề phát triển		1.387.900	1.387.900	1.387.900	-	-	-	-	-	-	-	1.387.900	1.387.900	1.387.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.1.13	Vấn đề phát triển		5.044.991	5.044.991	5.044.991	-	-	-	-	-	-	-	5.044.991	5.044.991	5.044.991	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2	Vấn đề phát triển		200	200	200	-	-	-	-	-	-	-	200	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.1	Vấn đề phát triển		2.185.000	2.185.000	2.185.000	-	-	-	-	-	-	-	2.185.000	2.185.000	2.185.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.2	Vấn đề phát triển		1.448.000	1.448.000	1.448.000	-	-	-	-	-	-	-	1.448.000	1.448.000	1.448.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.3	Vấn đề phát triển		1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.4	Vấn đề phát triển		30.000	30.000	30.000	-	-	-	-	-	-	-	30.000	30.000	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.5	Vấn đề phát triển		381.791	381.791	381.791	-	-	-	-	-	-	-	381.791	381.791	381.791	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.6	Vấn đề phát triển		410.067	410.067	410.067	-	-	-	-	-	-	-	410.067	410.067	410.067	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.7	Vấn đề phát triển		234.186	234.186	234.186	-	-	-	-	-	-	-	234.186	234.186	234.186	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.8	Vấn đề phát triển		1.435	1.435	1.435	-	-	-	-	-	-	-	1.435	1.435	1.435	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.9	Vấn đề phát triển		320	320	320	-	-	-	-	-	-	-	320	320	320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.10	Vấn đề phát triển		174.126	174.126	174.126	-	-	-	-	-	-	-	174.126	174.126	174.126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.11	Vấn đề phát triển		142.461	142.461	142.461	-	-	-	-	-	-	-	142.461	142.461	142.461	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.12	Vấn đề phát triển		1.820	1.820	1.820	-	-	-	-	-	-	-	1.820	1.820	1.820	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.13	Vấn đề phát triển		11.650	11.650	11.650	-	-	-	-	-	-	-	11.650	11.650	11.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.14	Vấn đề phát triển		1.860	1.860	1.860	-	-	-	-	-	-	-	1.860	1.860	1.860	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.15	Vấn đề phát triển		3.856	3.856	3.856	-	-	-	-	-	-	-	3.856	3.856	3.856	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.16	Vấn đề phát triển		2.017	2.017	2.017	-	-	-	-	-	-	-	2.017	2.017	2.017	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.17	Vấn đề phát triển		10.462	10.462	10.462	-	-	-	-	-	-	-	10.462	10.462	10.462	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.18	Vấn đề phát triển		370.039	370.039	370.039	-	-	-	-	-	-	-	370.039	370.039	370.039	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.19	Vấn đề phát triển		219.723	219.723	219.723	-	-	-	-	-	-	-	219.723	219.723	219.723	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.20	Vấn đề phát triển		1.162	1.162	1.162	-	-	-	-	-	-	-	1.162	1.162	1.162	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.21	Vấn đề phát triển		320	320	320	-	-	-	-	-	-	-	320	320	320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.22	Vấn đề phát triển		145.792	145.792	145.792	-	-	-	-	-	-	-	145.792	145.792	145.792	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.23	Vấn đề phát triển		128.516	128.516	128.516	-	-	-	-	-	-	-	128.516	128.516	128.516	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.24	Vấn đề phát triển		1.484	1.484	1.484	-	-	-	-	-	-	-	1.484	1.484	1.484	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.25	Vấn đề phát triển		8.159	8.159	8.159	-	-	-	-	-	-	-	8.159	8.159	8.159	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.26	Vấn đề phát triển		1.860	1.860	1.860	-	-	-	-	-	-	-	1.860	1.860	1.860	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.27	Vấn đề phát triển		3.856	3.856	3.856	-	-	-	-	-	-	-	3.856	3.856	3.856	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.28	Vấn đề phát triển		2.017	2.017	2.017	-	-	-	-	-	-	-	2.017	2.017	2.017	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.29	Vấn đề phát triển		10.462	10.462	10.462	-	-	-	-	-	-	-	10.462	10.462	10.462	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2.30	Vấn đề phát triển		7.633	7.633	7.633	-	-	-	-	-	-	-	7.633	7.633	7.633	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			

*Handwritten signature*

STT	Tên chương trình mục tiêu	Tên đơn vị	Dữ liệu										Quyết toán					So sánh (%)						
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Kinh phí trợ giúp					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí trợ giúp								
				Vốn trong nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước							
(Bảng an vệ sinh)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18						
A	Chương trình hỗ trợ chăn nuôi y tế (Bảng an vệ sinh)	Bệnh viện Nhân dân 115	-	-	-	-	-	-	-	3.042	-	-	-	-	-	-	-	3.042	-	164,51	176,67	181,72		
		Bệnh viện Nhân dân Gia Định	-	-	-	-	-	-	-	43	-	-	-	-	-	-	-	-	43	-	-	-	-	
		Bệnh viện Nhi Đồng 1	-	-	-	-	-	-	-	36	-	-	-	-	-	-	-	-	36	-	-	-	-	
		Bệnh viện Nhi Đồng 2	-	-	-	-	-	-	-	1.003	-	-	-	-	-	-	-	-	1.003	-	-	-	-	
		Bệnh viện Chẩn Đoán Hình Ảnh	-	-	-	-	-	-	-	75	-	-	-	-	-	-	-	-	75	-	-	-	-	
		Bệnh viện Ung Bướu	-	-	-	-	-	-	-	1.753	-	-	-	-	-	-	-	-	1.753	-	-	-	-	
		Bệnh viện Từ Dũ	-	-	-	-	-	-	-	104	-	-	-	-	-	-	-	-	104	-	-	-	-	
		Bệnh viện Hùng Vương	-	-	-	-	-	-	-	28	-	-	-	-	-	-	-	-	28	-	-	-	-	
		Bệnh viện Đa khoa huyện Ngã Sáu huyện	56.295	-	-	-	-	-	-	-	94.787	-	-	-	-	-	-	-	94.787	26.815	67,933	-	-	168,38
		B	26.965	-	-	-	-	-	-	-	75.179	-	-	-	-	-	-	-	75.179	8.476	66,703	-	-	279,42
		1	21.905	-	-	-	-	-	-	-	61.346	-	-	-	-	-	-	-	61.346	999	60,347	-	-	280,05
		1	1.026	-	-	-	-	-	-	-	1.311	-	-	-	-	-	-	-	1.311	30	1,301	-	-	129,72
2	504	-	-	-	-	-	-	-	1.006	-	-	-	-	-	-	-	1.006	31	975	-	-	199,67		
3	1.117	-	-	-	-	-	-	-	1.453	-	-	-	-	-	-	-	1.453	40	1.413	-	-	130,07		
4	977	-	-	-	-	-	-	-	1.354	-	-	-	-	-	-	-	1.354	51	1.303	-	-	138,54		
5	793	-	-	-	-	-	-	-	1.378	-	-	-	-	-	-	-	1.378	31	1.347	-	-	173,80		
6	887	-	-	-	-	-	-	-	1.697	-	-	-	-	-	-	-	1.697	36	1.661	-	-	191,32		
7	461	-	-	-	-	-	-	-	3.036	-	-	-	-	-	-	-	3.036	16	1.020	-	-	658,47		
8	561	-	-	-	-	-	-	-	5.149	-	-	-	-	-	-	-	5.149	52	1.097	-	-	424,85		
9	857	-	-	-	-	-	-	-	2.685	-	-	-	-	-	-	-	2.685	41	1.644	-	-	478,61		
10	857	-	-	-	-	-	-	-	1.577	-	-	-	-	-	-	-	1.577	41	1.336	-	-	154,60		
11	857	-	-	-	-	-	-	-	4.498	-	-	-	-	-	-	-	4.498	25	4.473	-	-	184,96		
12	877	-	-	-	-	-	-	-	1.286	-	-	-	-	-	-	-	1.286	40	1.246	-	-	146,67		
13	877	-	-	-	-	-	-	-	3.458	-	-	-	-	-	-	-	3.458	30	3.428	-	-	275,33		
14	1.256	-	-	-	-	-	-	-	3.446	-	-	-	-	-	-	-	3.446	55	1.391	-	-	201,28		
15	1.712	-	-	-	-	-	-	-	2.541	-	-	-	-	-	-	-	2.541	46	2.495	-	-	206,10		
16	1.233	-	-	-	-	-	-	-	2.528	-	-	-	-	-	-	-	2.528	31	2.497	-	-	361,21		
17	700	-	-	-	-	-	-	-	3.802	-	-	-	-	-	-	-	3.802	25	3.777	-	-	388,37		
18	896	-	-	-	-	-	-	-	2.739	-	-	-	-	-	-	-	2.739	48	1.691	-	-	305,68		
19	896	-	-	-	-	-	-	-	3.111	-	-	-	-	-	-	-	3.111	68	1.043	-	-	213,65		
20	1.456	-	-	-	-	-	-	-	2.697	-	-	-	-	-	-	-	2.697	65	1.802	-	-	250,64		
21	1.064	-	-	-	-	-	-	-	5.577	-	-	-	-	-	-	-	5.577	41	5.536	-	-	605,56		
22	921	-	-	-	-	-	-	-	1.062	-	-	-	-	-	-	-	1.062	25	1.037	-	-	306,01		
23	347	-	-	-	-	-	-	-	2.379	-	-	-	-	-	-	-	2.379	85	1.294	-	-	659,06		
24	361	-	-	-	-	-	-	-	11.431	-	-	-	-	-	-	-	11.431	3953	-	-	-	228,61		
25	5.000	-	-	-	-	-	-	-	4.974	-	-	-	-	-	-	-	4.974	4.974	-	-	-	248,70		
26	2.000	-	-	-	-	-	-	-	2.504	-	-	-	-	-	-	-	2.504	2.504	-	-	-	83,45		
27	3.000	-	-	-	-	-	-	-	2.921	-	-	-	-	-	-	-	2.921	-	-	-	-	-		
28	-	-	-	-	-	-	-	-	1.032	-	-	-	-	-	-	-	1.032	-	-	-	-	-		
29	-	-	-	-	-	-	-	-	2.403	-	-	-	-	-	-	-	2.403	-	-	-	-	-		
30	-	-	-	-	-	-	-	-	418	-	-	-	-	-	-	-	418	-	-	-	-	-		
31	-	-	-	-	-	-	-	-	220	-	-	-	-	-	-	-	220	-	-	-	-	-		
32	-	-	-	-	-	-	-	-	737	-	-	-	-	-	-	-	737	-	-	-	-	-		
33	-	-	-	-	-	-	-	-	715	-	-	-	-	-	-	-	715	-	-	-	-	-		
34	-	-	-	-	-	-	-	-	312	-	-	-	-	-	-	-	312	-	-	-	-	-		
35	29.396	-	-	-	-	-	-	-	19.608	-	-	-	-	-	-	-	19.608	19.568	18,338	-	-	66,72		
36	-	-	-	-	-	-	-	-	1.270	-	-	-	-	-	-	-	1.270	-	-	-	-	-		
37	-	-	-	-	-	-	-	-	830	-	-	-	-	-	-	-	830	-	-	-	-	-		
38	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-	-	-	-		
39	-	-	-	-	-	-	-	-	40	-	-	-	-	-	-	-	40	-	-	-	-	-		
40	-	-	-	-	-	-	-	-	40	-	-	-	-	-	-	-	40	-	-	-	-	-		

*Handwritten signature*



Số: 115/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2021

### NGHỊ QUYẾT

Thông qua số lượng biên chế công chức trong cơ quan hành chính nhà nước, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, các Hội có tính chất đặc thù và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ<sup>1</sup> (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết

<sup>1</sup> Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Kết luận số 213-KL/TU ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban Thường vụ Thành ủy về Kế hoạch biên chế hành chính, số lượng người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 161/2018/NĐ-CP) tại các đơn vị sự nghiệp, Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022;

Xét Tờ trình số 4063/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về kế hoạch biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính, tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập, các Hội có tính chất đặc thù và số lượng hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ năm 2022 của Thành phố Hồ Chí Minh và Báo cáo thẩm tra số 830/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua tổng biên chế hành chính năm 2022 của Thành phố Hồ Chí Minh là 15.198, gồm: 14.470 biên chế công chức và 728 người hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018).

**Điều 2.** Thông qua tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập, các Hội có tính chất đặc thù năm 2022 của Thành phố Hồ Chí Minh là 110.147 người (Trong đó, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018) là 10.162 người).

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân thành phố giao Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

1. Quyết định giao biên chế công chức, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động đối với từng cơ quan, đơn vị theo đúng quy định pháp luật.

2. Nghiên cứu xây dựng Đề án về biên chế hành chính, số lượng người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP phù hợp cơ chế đặc thù của thành phố, báo cáo xin ý kiến Bộ Nội vụ và Chính phủ.

3. Tiếp tục thực hiện tốt Đề án vị trí việc làm trong từng cơ quan, đơn vị, địa phương, cụ thể, phù hợp; kết hợp kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan, đơn vị song song với quá trình tổ chức

thực hiện kế hoạch giảm dần biên chế theo lộ trình, trên cơ sở bảo đảm hoạt động theo yêu cầu nhiệm vụ, phù hợp điều kiện đặc thù của thành phố. Nghiên cứu tiến hành thí điểm trước tại một số quận, huyện, phường, xã có diện tích lớn, dân số đông, thực hiện gắn với các chiến lược y tế, phục hồi và phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội.

**Điều 4.** Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân của Thành phố Hồ Chí Minh giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X kỳ họp thứ tư thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thường vụ Thành ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- Ban Thường trực Ủy ban MTTQVN thành phố;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố;
- Văn phòng Thành ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố;
- Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố;
- Chủ tịch UBND thành phố Thủ Đức và các quận, huyện;
- Chủ tịch HĐND thành phố Thủ Đức, các huyện, xã, thị trấn;
- Trung tâm Công báo thành phố;
- Lưu: VT, (Ban Pháp chế - Thảo).



**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Lệ**